FireAnt

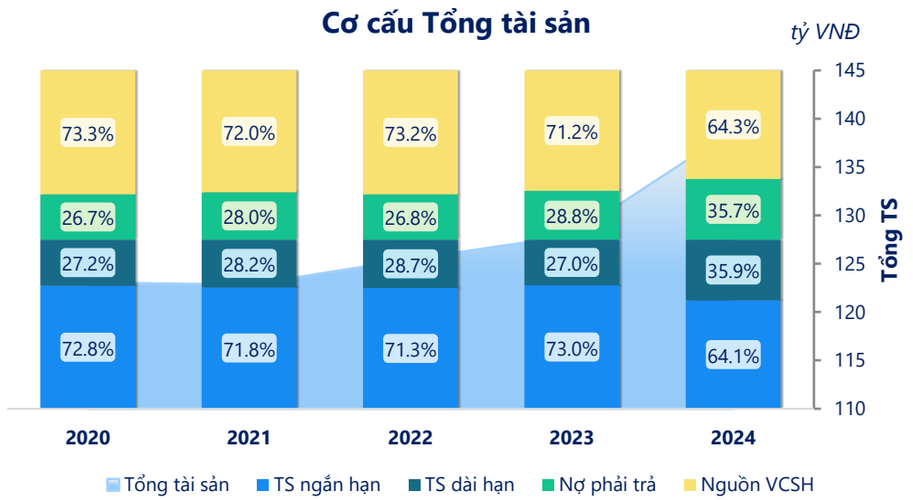
# CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)

## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 12,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,269 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,600 |
| SL cổ phiếu LH | 3,599,580 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 90 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | 89 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 46 |
| P/E | |
| EPS | |

| YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|
| VQC | -0.8% | -0.8% | 0.8% |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

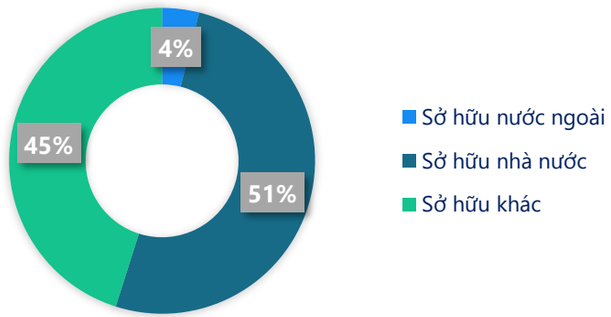
### Cơ cấu Tổng tài sản



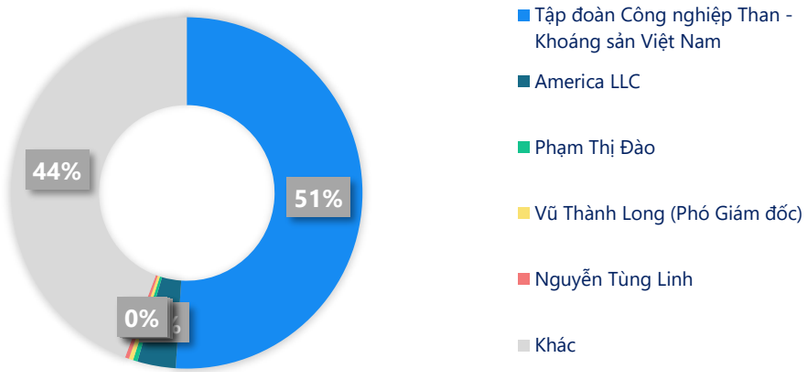

Tổng tài sản của **VQC** năm 2024 tăng trưởng **8.55%** so với năm trước, đạt **138.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

### Cơ cấu sở hữu




### Cơ cấu cổ đông

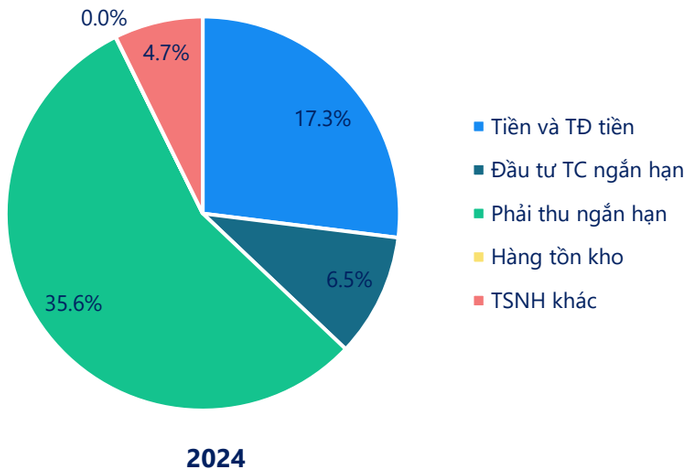



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.90%.

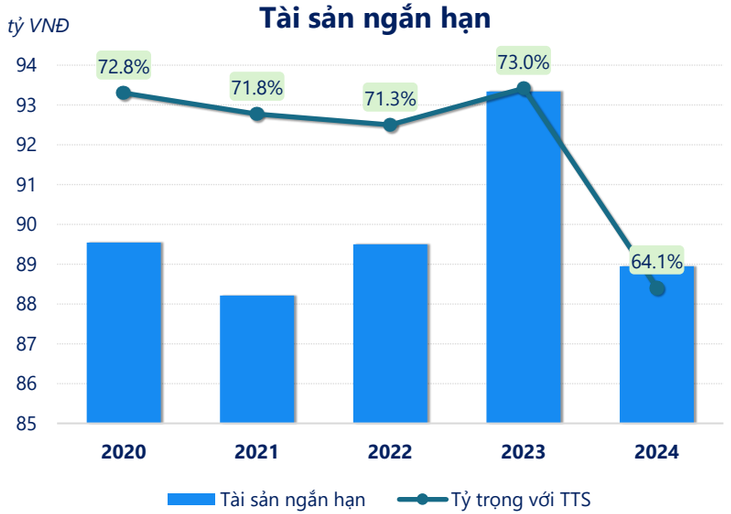
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 3.53% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Đào nắm giữ 0.41%.

# CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)

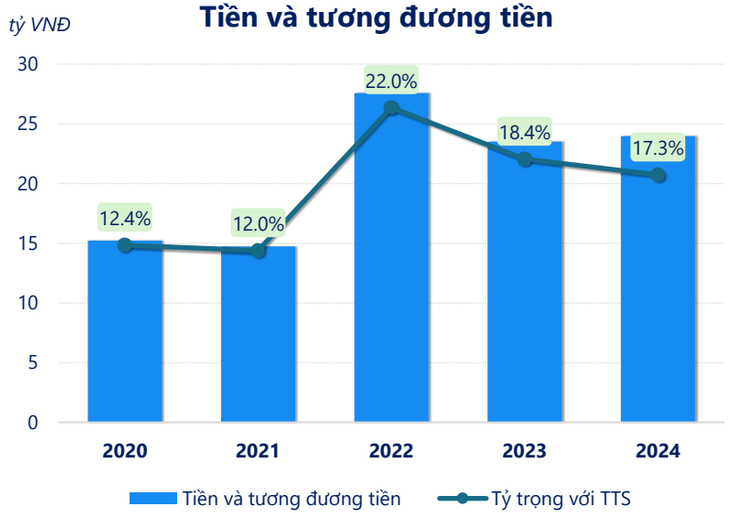
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS




## Tài sản ngắn hạn



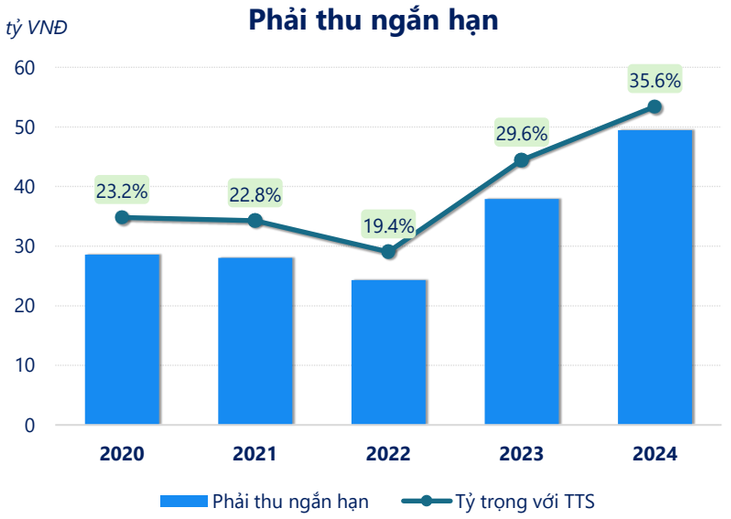

## Tiền và tương đương tiền



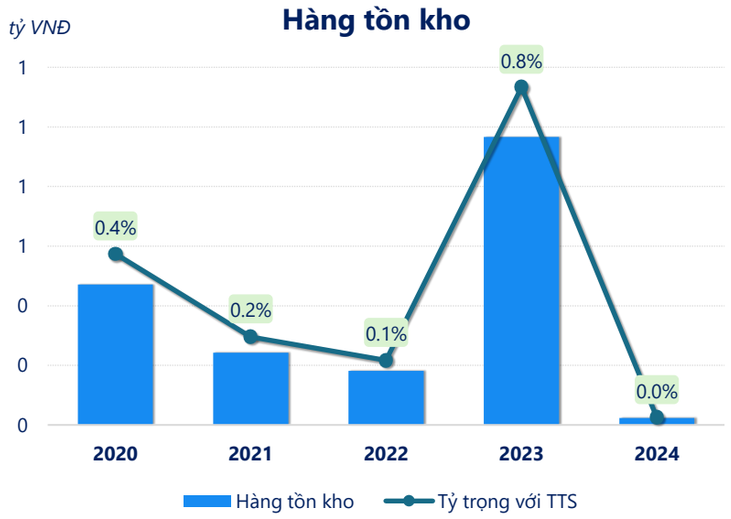

**Tài sản ngắn hạn** của VQC năm 2024 giảm **4.70%** so với năm trước, đạt **88.94** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn




## Hàng tồn kho

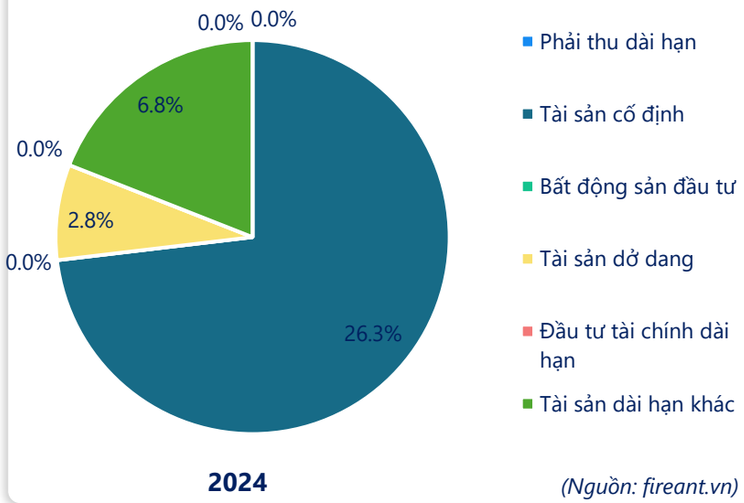





Powered by Infographic

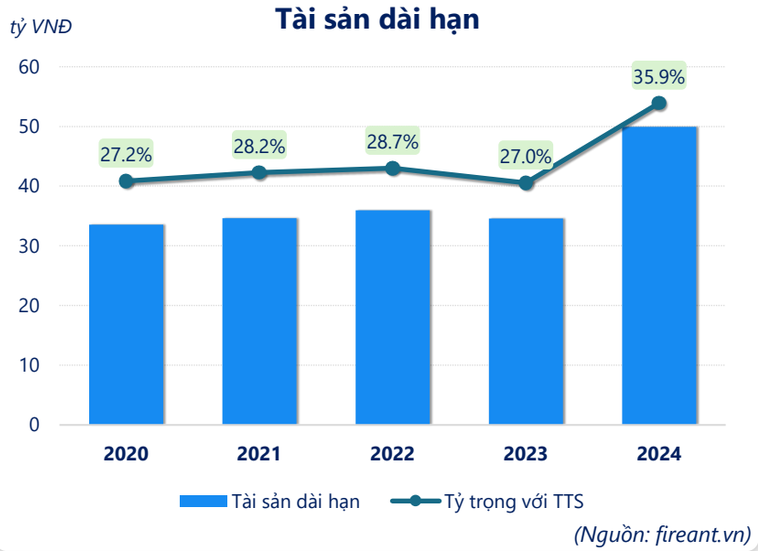
# CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



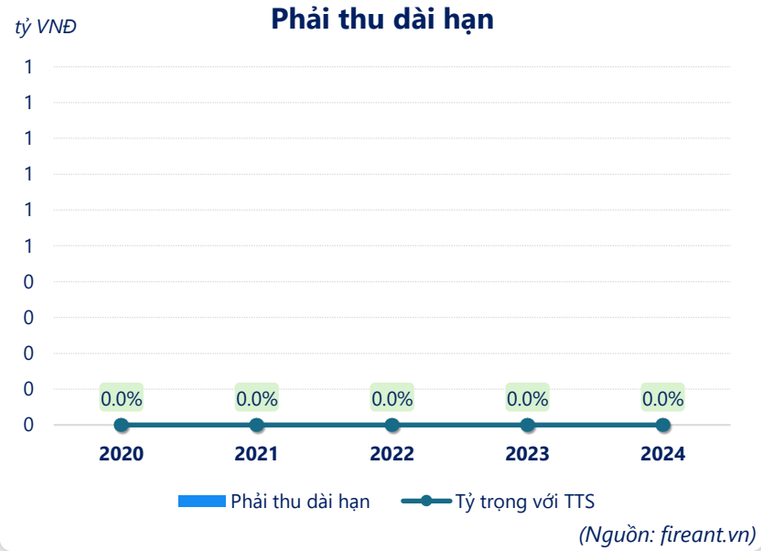

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu dài hạn

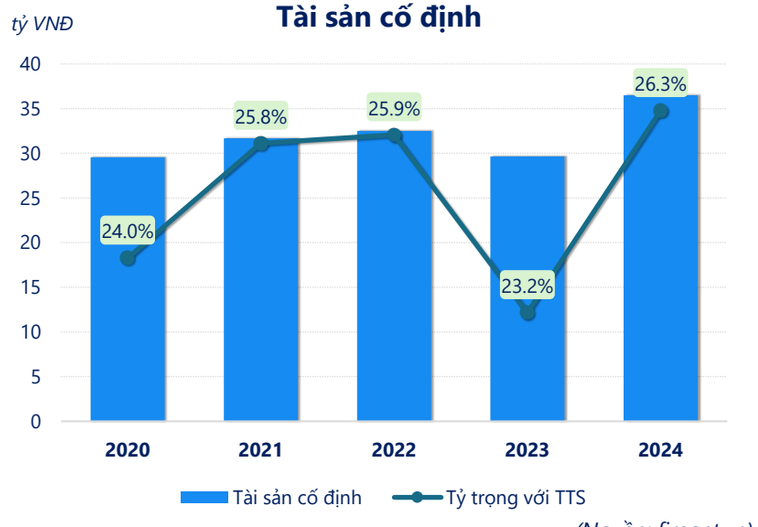



*(Nguồn: fireant.vn)*

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **44.3%** so với năm trước và đạt **49.91** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.84%.

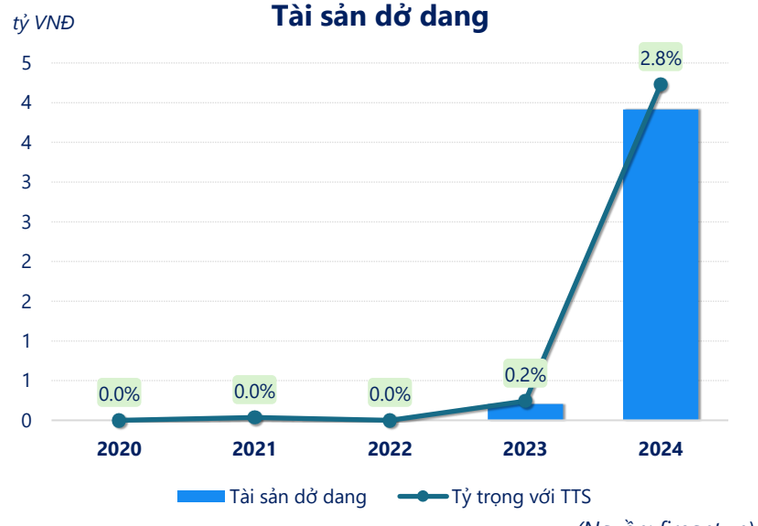
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản cố định




*(Nguồn: fireant.vn)*

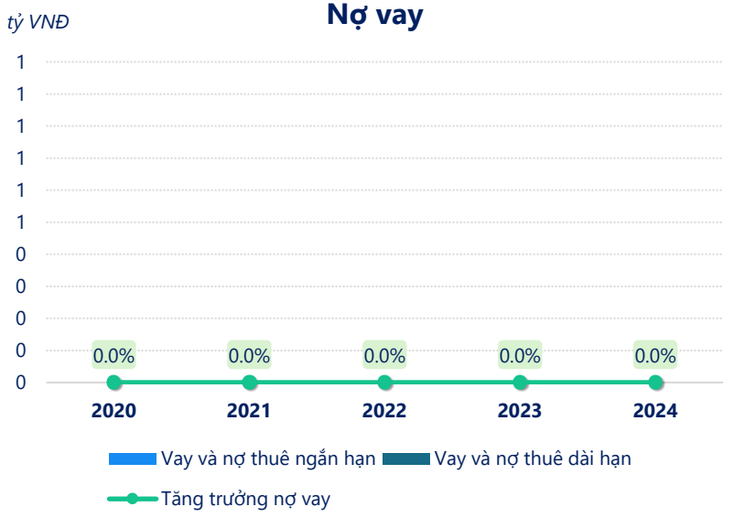
## Tài sản dở dang



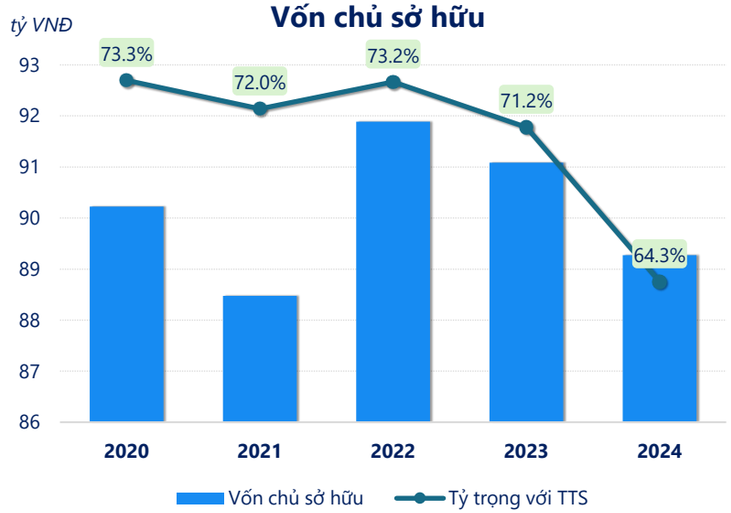

*(Nguồn: fireant.vn)*

# CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)

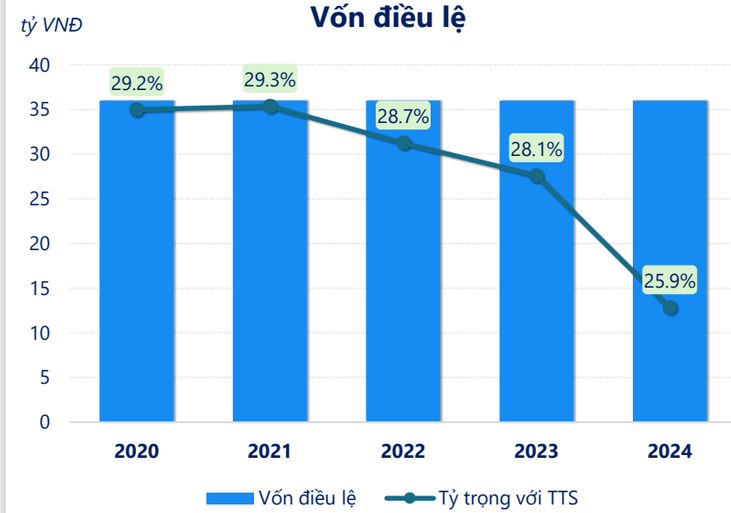
## Nợ vay



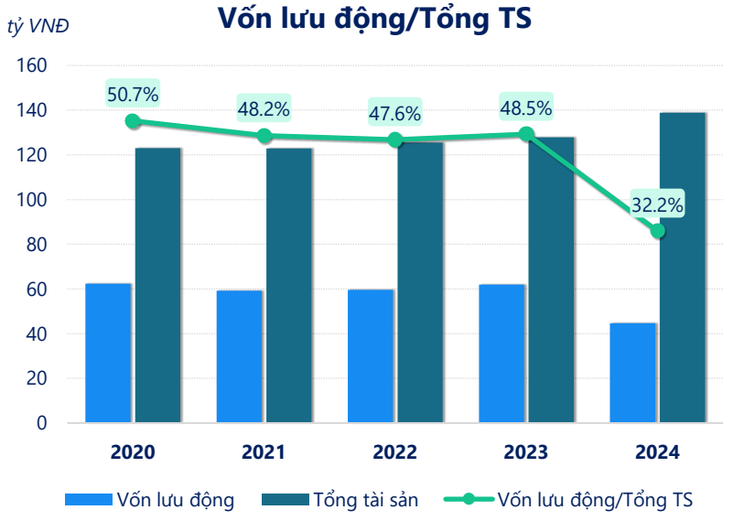

## Vốn chủ sở hữu



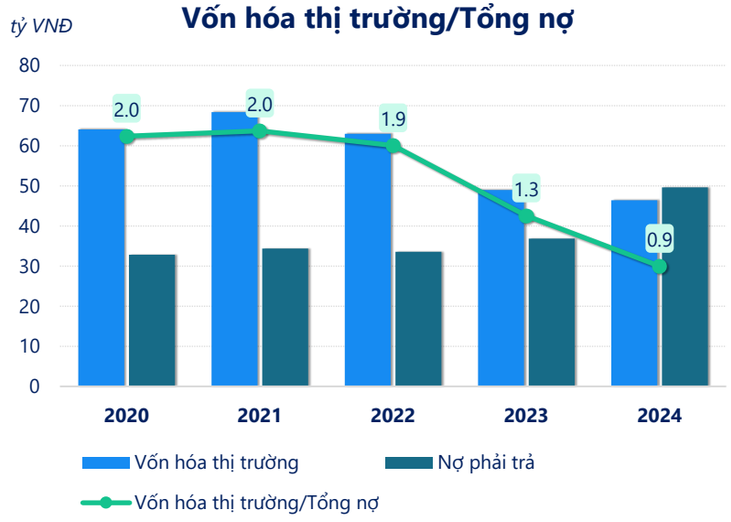

## Vốn điều lệ



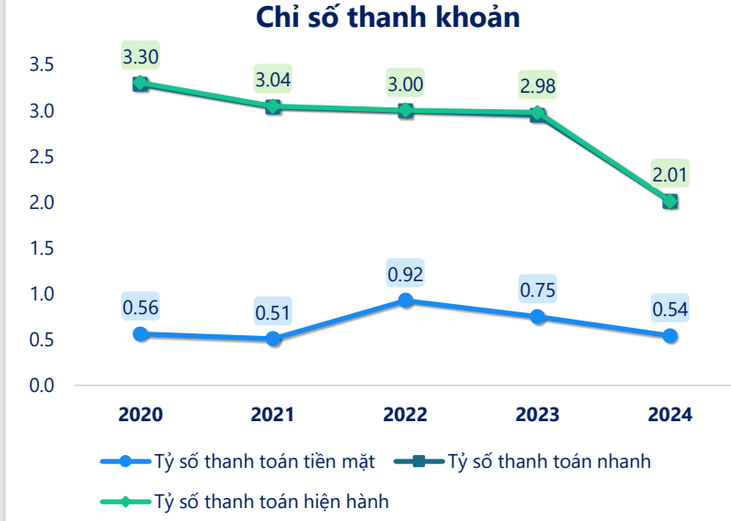

## Vốn lưu động/Tổng TS




## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ




## Chỉ số thanh khoản



FireAnt

# CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **139** | **128** | **8.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 88.9 | 93.3 | -4.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 24.0 | 23.5 | 2.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 9.00 | 27.3 | -67.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 49.5 | 37.9 | 30.5% |
| Hàng tồn kho | 0.02 | 0.97 | -97.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.48 | 3.66 | 76.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **49.9** | **34.6** | **44.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 36.5 | 29.6 | 23.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 3.91 | 0.21 | 1793% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **9.50** | **4.73** | **101%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 49.6 | 36.8 | 34.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **44.2** | **31.3** | **41.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.71 | 0.55 | 1655% |
| **Nợ dài hạn** | 5.38 | 5.48 | -1.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **89.3** | **91.1** | **-2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **89.3** | **91.1** | **-2.0%** |
| Vốn điều lệ | 36.0 | 36.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **158** | **158** | **195** | **222** | **244** |
| Giá vốn hàng bán | 115 | 114 | 139 | 171 | 191 |
| **Lợi nhuận gộp** | **42.7** | **44.1** | **56.2** | **50.5** | **53.0** |
| Doanh thu HĐTC | 3.83 | 2.56 | 2.34 | 3.47 | 1.86 |
| Chi phí TC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.02 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 33.2 | 34.4 | 45.5 | 38.7 | 41.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **13.2** | **12.3** | **13.0** | **15.3** | **13.4** |
| Lợi nhuận khác | 0.04 | -0.04 | 3.31 | 0.41 | -0.15 |
| **LN trước thuế** | **13.3** | **12.2** | **16.3** | **15.7** | **13.2** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **11.3** | **9.55** | **13.0** | **12.2** | **10.3** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **11.3** | **9.55** | **13.0** | **12.2** | **10.3** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 11.6 | 13.1 | 16.3 | 3.20 | 4.71 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -4.18 | -8.30 | 0.26 | -3.69 | -0.63 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -5.37 | -5.32 | -3.68 | -3.58 | -3.61 |
| Tiền đầu kỳ | 13.2 | 15.2 | 14.7 | 27.6 | 23.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.01** | **-0.50** | **12.8** | **-4.07** | **0.47** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 15.2 | 14.7 | 27.6 | 23.5 | 24.0 |



Powered by Infographic